



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 571.2022/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 07 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương**

Laboratory: **National Institute of Drug Quality Control**

Cơ quan chủ quản: **Bộ Y tế**

Organization: **Ministry of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: **Pharmaceutical**

Người quản lý / Laboratory manager: **PGS.TS. Đoàn Cao Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đào Cao Sơn	Các phép thử được công nhận/All accredited tests
2.	Lê Quang Thảo	

Số hiệu/ Code: **VILAS 087**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **27/05/2025**

Địa chỉ/ Address:

48 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

48 Hai Ba Trưng street, Trang Tien ward, Hoan Kiem district, Ha Noi

Địa điểm 2/Location 2:

11/157 Bàng B, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

11/157 Bang B, Tam Hiep Commune, Thanh Tri District, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **(024) 38255341/38252791**

Fax: **(024) 38256911**

Email: **qms@nidqc.gov.vn**

Web: **http://www.nidqc.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Tính chất, mô tả, cảm quan <i>Description</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ hòa tan <i>Dissolution Test</i>		
3.		Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
4.		Xác định độ trong và màu sắc của dung dịch <i>Determination of clarity and colour of solution</i>		
5.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		
6.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		
7.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
8.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, Karl- Fischer, nhiệt trọng trường <i>Determination of moisture: Loss on Drying, Karl-Fischer, TGA methods</i>		
9.		Thử tinh khiết Phương pháp hóa học <i>Tests for impurities: Chemical method</i>		
10.		Xác định Độ mịn <i>Determination of Fineness</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Drug (<i>Materials and finish products</i>)	Định tính (hoạt chất và tá dược) Phương pháp hóa học, phổ hồng ngoại (IR), quang phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis), sắc ký lớp mỏng (TLC), sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC) <i>Identification (active ingredients and excipients):</i> <i>Chemical, IR, UV- Vis, TLC, HPLC, GC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
12.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp TLC, HPLC, GC, UV-Vis <i>Related Substances</i> <i>TLC, HPLC, GC, UV-Vis method</i>		
13.		Định lượng (hoạt chất và tá dược): Phương pháp UV- Vis, huỳnh quang, IR, đo thể tích, đo điện thế, đo ampe, phân cực kế, HPLC, GC <i>Assay (active ingredients and excipients)</i> <i>UV-Vis, fluorescence, IR, Volumetric, Amperometry, Potentiometry, HPLC, GC method</i>		
14.	Thuốc thành phẩm Finish products	Độ đồng đều thể tích <i>Uniformity of volume</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
15.		Xác định kích thước (độ dày, đường kính, cỡ nang) <i>Determination of dimension (Thickness, diameter, capsule size)</i>		
16.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of dry residue</i>		
17.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Test for uniformity of weight</i>		
18.		Xác định độ tan rã <i>Disintegration test</i>		
19.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
20.		Độ đồng đều hàm lượng <i>Uniformity of content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thuốc thành phẩm <i>Finish products</i>	Đánh giá tương đương sinh học Định lượng thuốc trong dịch sinh học Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Bioequivalence test: Assay of drug substances in biological fluids HPLC method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
22.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Raw materials</i>	Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of ash: ash, sulphate ash, acid-insoluble ash, water-soluble ash</i>		
23.		Xác định độ dẫn <i>Determination of Conductivity</i>		
24.	Nguyên liệu thuốc và thuốc thành phẩm <i>Materials and finish products</i>	Thử độc tính bất thường/Thử an toàn (uống, tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da, kỹ thuật tiêm ổ bụng) <i>Test for abnormal toxicity/ Safety test</i>		
25.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) có nguồn gốc sinh học <i>Drug (Materials and finish products) derived from biology</i>	Định tính hoạt chất, thử độ tinh sạch Phương pháp điện di trên gel (polyarylamid, agarose) <i>Identification of active ingredients, Purity polyarylamid, agarose gel electrophoresis method</i>		
26.		Định tính hoạt chất Phương pháp điện di miễn dịch <i>Identification of active ingredients Immunoblot method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nguyên liệu thuốc tiêm truyền, thuốc tiêm truyền, bao bì đựng thuốc tiêm truyền <i>Materials, finish products and containers of injections and infusions</i>	Thử chất gây sốt <i>Test for Pyrogens</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
28.	Trang thiết bị y tế (Trang thiết bị y tế tiếp xúc bề mặt, Trang thiết bị y tế tiếp xúc ngoài) <i>Medical devices (Surface medical device, External communicating medical device)</i>	Thử chất gây sốt <i>Test for Pyrogens</i>		ISO 10993-11: 2017 (Phụ lục/annex G)
29.		Thử nghiệm phản ứng toàn thân/ Thử độc tính toàn thân <i>Systemic infection test/Test for systemic toxicity</i>		Dược điển Mỹ <i>The United States Pharmacopoeia</i>
30.	Trang thiết bị y tế (Trang thiết bị y tế tiếp xúc bề mặt, Trang thiết bị y tế tiếp xúc ngoài) <i>Medical devices (Surface medical devices, External communicating medical devices)</i>	Thử nghiệm phản ứng toàn thân/ Thử độc tính toàn thân (Đánh giá theo dược điển Mỹ) <i>Systemic infection test/ Test for systemic toxicity</i>		ISO 10993-11: 2017
31.		Thử nghiệm phản ứng trong da <i>Intracutaneous test</i>		Dược điển Mỹ ISO 10993-23:2021 (Mục/ Section 7.3)
32.		Thử nhạy cảm da (GPMT test) <i>Skin sensitization test (GPMT test)</i>		ISO 10993-10:2021 (Mục/ Section 6.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Đồ đựng máu và chế phẩm máu, Trang thiết bị y tế (Tiếp xúc với máu) <i>Containers for blood and blood components Medical devices (Contact with blood)</i>	Thử nghiệm tan huyết <i>Haemolysis test</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển Anh, <i>(Vietnamese pharmacopoeia, British Pharmacopoeia, ISO 10993-4:2017</i> (Phụ lục/annex D.5) & ASTM F756-17
34.	Nguyên liệu thuốc tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền <i>Materials and finish products of injections and infusions</i>	Thử nội độc tố vi khuẩn <i>Test for Bacterial Endotoxin</i>	- Phương pháp tạo gel/ <i>Gel- clot method:</i> + Độ nhạy/ <i>Sensitivity:</i> 0,03 EU/mL, 0,125 EU/mL - Phương pháp đo màu/ <i>Chromogenic method:</i>	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở trong và ngoài nước do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
35.	Trang thiết bị y tế (Trang thiết bị y tế tiếp xúc bề mặt, Trang thiết bị y tế tiếp xúc ngoài) <i>Medical devices (Surface medical devices, External communicating medical devices)</i>	Thử nội độc tố vi khuẩn <i>Test for Bacterial Endotoxin</i>	+ Độ nhạy/ <i>Sensitivity:</i> 0,05 EU/mL - Phương pháp đo độ đục/ <i>Turnidimetric method:</i> + Độ nhạy/ <i>Sensitivity:</i> 0,01 EU/mL	Dược điển Việt Nam, Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia, United States pharmacopoeia</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Trang thiết bị y tế (Tiếp xúc với máu) <i>Medical devices (Contact with blood)</i>	Thử khả năng gây huyết khối in vivo <i>In vivo thrombogenicity test</i>		ISO 10993-4:2017 (Phụ lục/ annex C3)
37.	Trang thiết bị y tế đóng gói vô khuẩn (Trang thiết bị y tế tiếp xúc bề mặt, Trang thiết bị y tế tiếp xúc ngoài) <i>Sterile medical devices (Surface medical devices, External communicating medical devices)</i>	Thử độc tính tế bào invitro <i>In vitro cytotoxicity test</i>	% khả năng sống của tế bào <i>The % viability of the cells</i>	ISO 10993-5:2009, Dược điển Mỹ (<i>The United States Pharmacopoeia</i>)
38.	Nguyên liệu làm thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt, Bao bì đựng thuốc nhỏ mắt <i>Materials, Finish products, Container and closure of ophthalmic products</i>	Thử kích ứng mắt <i>Eye irritation test</i>		Dược điển Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở trong và ngoài nước do Bộ Y tế cấp số đăng ký, <i>Vietnamese pharmacopoeia, In-house specifications licensed by MoH</i>
39.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Thử kích ứng mắt <i>Eye irritation test</i>		OECD 405: 2021
40.		Thử kích ứng da <i>Skin irritation test</i>		OECD 404: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Trang thiết bị y tế tiếp xúc với mắt <i>Medical devices (Contact with eyes)</i>	Thử kích ứng mắt <i>Eye irritation test</i>		ISO 10993-23:2021 (Annex D.2)
42.	Trang thiết bị y tế (Tiếp xúc với da) <i>Medical devices (Dermal contact)</i>	Thử kích ứng da <i>Skin irritation test</i>		ISO 10993-23:2021 (Mục/section 7.2)
43.	Nguyên liệu làm thuốc, Thuốc, Bao bì đựng thuốc, Mỹ phẩm <i>Materials, Drugs, Container and closure, Cosmetics</i>	Thử độc tính cấp (Đường da, đường uống) <i>Acute toxicity test (oral, dermal)</i>		VKN/TQKT-DL/03:2021 (Ref. <i>OECD 402, 420</i>)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- VKN/TQKT...: Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method./.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

Phụ lục 1: Danh mục các loại thuốc và phương pháp thử xác định thuốc trong huyết tương

Appendix 1: List of drugs and testing methods to determine

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Amoxicilin Phương pháp HPLC, detector UV-VIS <i>Determination of Amoxicilline content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,3 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ AMO:2020
2.		Xác định hàm lượng Amoxicilin và Clavulanat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amoxicilline and Clavulanate content LC-MS/MS method</i>	- Amoxicillin: 0,25 µg/mL - Clavulanat: 0,125 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ AMOX + CLAVU:2013
3.		Xác định hàm lượng Amlodipin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Amlodipine content LC-MS/MS method</i>	0,1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ AMLO:2016
4.		Xác định hàm lượng Azithromycin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Azithromycin content LC-MS/MS method</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ AZI:2021
5.		Xác định hàm lượng Acid fenofibric Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of fenofibric acidcontent HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,25 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/AFE NO:2020
6.		Xác định hàm lượng Acyclovir Phương pháp LC-MS <i>Determination of Acyclovir content LC-MS/MS method</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ACY:2014
7.		Xác định hàm lượng Acyclovir Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Acyclovir content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,1 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ ACY:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Amlodipin và Atorvastatin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Amlodipine and Atorvastatin content LC-MS/MS method</i>	0,1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/AMLO+ ATV:2014
9.		Xác định hàm lượng Acid valproic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of valproic acid content LC-MS/MS method</i>	1 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ AVP:2015
10.		Xác định hàm lượng Atorvastatin và chất chuyển hóa Phương pháp LC-MS <i>Determination of Atorvastatin and its metabolite content LC-MS/MS method</i>	- Atorvastatin: 0,1 ng/mL - Para- hydroxy atorvastatin: 0,01 ng/mL - Ortho- hydroxy atorvastatin: 0,05 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ATORS:2018
11.		Xác định hàm lượng Amlodipin, Losartan và Los.carboxylic Phương pháp LC-MS <i>Determination of Amlodipine, Losartan and Los.carboxylic content LC-MS/MS method</i>	- Amlodipin: 0,1 ng/mL - Losartan: 2,5 ng/mL - Acid losartan carboxylic: 2,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ALL :2017
12.		Xác định hàm lượng Alfuzosin Phương pháp HPLC đầu dò RF <i>Determination of Alfuzosin content HPLC method with RF detector</i>	0,12 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ ALF:2021
13.		Xác định hàm lượng Amlodipin và Perindopril Phương pháp LC-MS <i>Determination of Amlodipine and Perindopril content LC-MS/MS method</i>	Amlodipin: 0,1 ng/mL Perindopril: 0,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/AML+ PRN:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Carbamazepin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Carbamazepin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,1 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CARBA:2014
15.		Xác định hàm lượng Cilostazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cilostazol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	20 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CILOS:2016
16.		Xác định hàm lượng Ciprofloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Ciprofloxacin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,1 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CIPRO:2018
17.		Xác định hàm lượng Clopidogrel Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clopidogrel content LC-MS/MS method</i>	0,05 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ CLOPI:2015
18.		Xác định hàm lượng Celecoxib Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Celecoxib content HPLC method with UV-VIS detector</i>	20 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CELE:2015
19.		Xác định hàm lượng Cefpodoxim Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefpodoxim content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,05 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CEFPO:2020
20.		Xác định hàm lượng Clarithromycin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Clarithromycin content LC-MS/MS method</i>	20 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ CLA:2020
21.		Xác định hàm lượng Cefuroxim Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefuroxim content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,25 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CEFU:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Cefixim Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefixim content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CEFI:2018
23.		Xác định hàm lượng Cefaclor Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefaclor content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,1 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CFC:2018
24.		Xác định hàm lượng Cephalexin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cephalexin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,5 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CPL:2016
25.		Xác định hàm lượng Cefditoren Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefditoren content HPLC method with UV-VIS detector</i>	50 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CDR:2019
26.		Xác định hàm lượng Cefditoren Phương pháp LC-MS <i>Determination of Cefditoren content LC-MS/MS method</i>	7,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ CDR:2018
27.		Xác định hàm lượng Cefdinir Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Cefdinir content HPLC method with UV-VIS detector</i>	50 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ CDN:2017
28.		Xác định hàm lượng Cilnidipin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Cilnidipin content LC-MS/MS method</i>	0,2 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ CILNI:2021
29.		Xác định hàm lượng Clopidogrel, Aspirin và Acid salycilic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clopidogrel, Aspirin and Acid salycilic content LC-MS/MS method</i>	- Clopidogrel: 10 pg/mL - Aspirin: 10ng/mL - Acid salicylic 70 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ CAS:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Huyết tương Plasma	Xác định hàm lượng Diltiazem Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diltiazem content LC-MS/MS method</i>	5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ DIL:2015
31.		Xác định hàm lượng Doxazosin Phương pháp HPLC đầu dò huỳnh quang <i>Determination of Doxazosin content HPLC method with FL detector</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ DOXA:2010
32.		Xác định hàm lượng Domperidon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Domperidon content LC-MS/MS method</i>	0,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ DOM:2013
33.		Xác định hàm lượng Diclofenac Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Diclofenac content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,05 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ DCF:2017
34.		Xác định hàm lượng Ethambutol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethambutol content LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ EMB:2010
35.		Xác định hàm lượng Enalapril Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enalapril content LC-MS/MS method</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ENALA:2014
36.		Xác định hàm lượng Entecavir Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Entecavir content LC-MS/MS method</i>	50 pg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ETV:2022
37.		Xác định hàm lượng Esomeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Esomeprazol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	30 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ ESOME:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Empagliflozin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Empagliflozin content LC-MS/MS method</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ EMPA:2022
39.		Xác định hàm lượng Fluconazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Fluconazol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ FLU:2019
40.		Xác định hàm lượng Felodipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Felodipin content LC-MS/MS method</i>	0,1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ FELO:2020
41.		Xác định hàm lượng Fexofenadin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fexofenadin content LC-MS/MS method</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ FEXO:2020
42.		Xác định hàm lượng Gabapentin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Gabapentin content LC-MS/MS method</i>	100 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ GABA:2017
43.		Xác định hàm lượng Gliclazid Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Gliclazid content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,16 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ GLI:2020
44.		Xác định hàm lượng Glibenclamid Phương pháp LC-MS <i>Determination of Glibenclamid content LC-MS/MS method</i>	2,5 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ GLIBEN:2018
45.		Xác định hàm lượng Glimepirid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glimepirid content LC-MS/MS method</i>	5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ GLIME:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Glipizid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glipizid content LC-MS/MS method</i>	5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ GLIPI:2015
47.		Xác định hàm lượng Imidapril Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Imidapril content LC-MS/MS method</i>	0,25 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ IMD:2018
48.		Xác định hàm lượng Indapamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Indapamid content LC-MS/MS method</i>	0,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ INDA:2017
49.		Xác định hàm lượng Irbesartan Phương pháp HPLC đầu dò RF <i>Determination of Irbesartan content HPLC method with RF detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ IRB:2021
50.		Xác định hàm lượng Isosorbid mononitrate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Isosorbid mononitrat content LC-MS/MS method</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ISMN:2016
51.		Xác định hàm lượng Itoprid Phương pháp HPLC đầu dò RF <i>Determination of Itoprid content HPLC method with RF detector</i>	5 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ ITO:2021
52.		Xác định hàm lượng Losartan và Losartan carboxylic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Losartan and Losartan carboxylic content LC-MS/MS method</i>	- Losartan: 10 ng/mL - Losartan carboxylic: 25 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/LOS+ LCA:2018
53.		Xác định hàm lượng Levetiracetam Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Levetiracetam content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,25 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ LEVET:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Lisinopril Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lisinopril content LC-MS/MS method</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ LISI:2018
55.		Xác định hàm lượng Lamivudin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Lamivudin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ LAMI:2015
56.		Xác định hàm lượng Lornoxicam Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Lornoxicam content LC-MS/MS method</i>	15 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ LOR:2017
57.		Xác định hàm lượng Metformin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Metformin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,04 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ MET:2021
58.		Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Meloxicam content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,05 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ MELO:2019
59.		Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Meloxicam content LC-MS/MS method</i>	30 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ MELO:2013
60.		Xác định hàm lượng Metoprolol Phương pháp HPLC đầu dò huỳnh quang <i>Determination of Metoprolol content HPLC method with FL detector</i>	2 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ METO:2010
61.		Xác định hàm lượng Metformin và Glibenclamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Glibenclamid content LC-MS/MS method</i>	Metformin: 30 ng/mL Glibenclamid: 2,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/MET +GLIBE:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Metformin và Glimepirid trong huyết tương Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Glimepirid content LC-MS/MS method</i>	Metformin: 25 ng/mL Glimepirid: 5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/GLM+ MET:2015
63.		Xác định hàm lượng Metformin và Sitagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Sitagliptin content LC-MS/MS method</i>	Metformin: 1 ng/mL Sitagliptin: 5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/MET+ SGT:2021
64.		Xác định hàm lượng Methyl prednisolon Phương pháp LC-MS <i>Determination of Methyl prednisolon content LC-MS/MS method</i>	2,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ MP:2022
65.		Xác định hàm lượng Nifedipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nifedipin content LC-MS/MS method</i>	0,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ NIFE:2022
66.		Xác định hàm lượng Nebivolol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nebivolol content LC-MS/MS method</i>	20 pg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ NBV:2019
67.		Xác định hàm lượng Olanzapin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Olanzapin content LC-MS/MS method</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ OLAN:2009
68.		Xác định hàm lượng Omeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Omeprazol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	10 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ OME:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Paracetamol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ PARA:2021
70.		Xác định hàm lượng Piracetam Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Piracetam content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ PIRA:2017
71.		Xác định hàm lượng Pantoprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Pantoprazol content HPLC method with UV-VIS detector</i>	30 ng/mL	NIDQC/BE/HPLC/ PANTO:2017
72.		Xác định hàm lượng Quetiapin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quetiapin content LC-MS/MS method</i>	2 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ QTP:2021
73.		Xác định hàm lượng Rifampicin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Rifampicin content HPLC method with UV-VIS detector</i>	0,2 µg/mL	NIDQC/BE/HPLC/ RIF:2018
74.		Xác định hàm lượng Risperidon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Risperidon content LC-MS/MS method</i>	2,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ RIS:2020
75.		Xác định hàm lượng Rebamipid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rebamipid content LC-MS/MS method</i>	2,5 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ REBA:2016
76.		Xác định hàm lượng Rifampicin và Isoniazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rifampicin and Isoniazid content LC-MS/MS method</i>	- Rifampicin: 200 ng/mL - Isoniazid: 100 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/RIF+ INH:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Rifampicin, Ethambutol, Isoniazid, AcetylIsoniazid và Pyrazinamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rifampicin, Ethambutol, Isoniazid, AcetylIsoniazid and Pyrazinamid content LC-MS/MS method</i>	- Rifampicin: 0,2 µg/mL - Isoniazid: 0,1 µg/mL - Pyrazinamid: 1,0 µg/mL - Ethambutol: 0,02 µg/mL - AcetylIsoniazid 0,1 µg/mL	NIDQC/BE/LCMS/ HHCL:2017
78.		Xác định hàm lượng Rosuvastatin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rosuvastatin content LC-MS/MS method</i>	0,3 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ ROSU:2021
79.		Xác định hàm lượng Sitagliptin Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Sitagliptin content LC-MS/MS method</i>	2 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ SGT:2022
80.		Xác định hàm lượng Trimetazidin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimetazidin content LC-MS/MS method</i>	0,9 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ TMZ:2022
81.		Xác định hàm lượng Telmisartan Phương pháp LC-MS <i>Determination of Telmisartan content LC-MS/MS method</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ TELM:2016
82.		Xác định hàm lượng Tenofovir Phương pháp LC-MS <i>Determination of Tenofovir content LC-MS/MS method</i>	3 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ TFV:2019
83.		Xác định hàm lượng Venlafaxin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Venlafaxin content LC-MS/MS method</i>	4 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ VENLA:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Xác định hàm lượng Vidagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vidagliptin content LC-MS/MS method</i>	3 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ VDG:2020
85.	Máu <i>Blood</i>	Xác định hàm lượng Indapamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Indapamid content LC-MS/MS method</i>	1 ng/mL	NIDQC/BE/LCMS/ INDA:2019

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;
- NIDQC/BE /xx: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method.*